



TRUNG TÂM CÔNG
BÁO VÀ TIN HỌC
ttcbth@quangngai.gov.vn
12.09.2024 13:52:27
+07:00



Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng
Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 12/09/2024 13:40:27

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4865** /UBND-KTTH

Quảng Ngãi, ngày **12** tháng **9** năm 2024

V/v thay thế Mẫu biểu số 20
kèm theo Báo cáo số 179/BC-
UBND ngày 16/8/2024 của
UBND tỉnh

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027.

UBND tỉnh đã báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027 tại Báo cáo số 179/BC-UBND ngày 16/8/2024. Tuy nhiên, qua rà soát, tổng hợp và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 2896/STC-NS ngày 28/8/2024, UBND tỉnh Quảng Ngãi thay thế Mẫu biểu số 20 (Biểu số 1 – TT49) kèm theo Báo cáo số 179/BC-UBND ngày 16/8/2024 của UBND tỉnh (Chi tiết theo Biểu mẫu đính kèm).

Kính báo cáo Bộ Tài chính quan tâm, tổng hợp./.

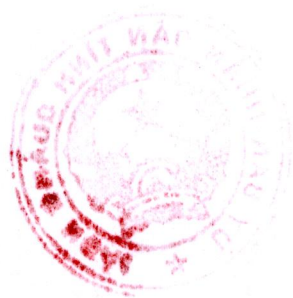
Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực III;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- VPUB: CVP, PCVP;
- Công TT-ĐT tỉnh;
- Lưu: VT, P.KTTHTien328.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hoàng Giang



[illegible]

[illegible]

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP, 97/2023/NĐ-CP NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2023-2024 (từ tháng 01 đến tháng 5)		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2024-2025 (từ tháng 9 đến tháng 12)				Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng		Kinh phí			
					Tổng cộng	Trong đó: số đối tượng theo khoản 6 Điều 15 ND 81	Tổng cộng	Trong đó: nhóm đối tượng theo khoản 6 Điều 15 ND 81		
1	2	3=5+7	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	116.207	82.437	53.634	107.549	12.910	62.572	2.988	110.965	5.242
A	Hỗ trợ chi phí học tập	72.335	51.744	37.915	58.412		34.419		0	0
1	Bình Sơn	814	681	422	654		392			
2	Ba Tơ	13.546	9.919	7.389	10.262		6.157			
3	Đức phở	600	421	315	475		285			
4	Mộ Đức	1.060	653	490	980		570			
5	Mình Long	2.897	2.070	1.553	2.240		1.344			
6	Nghĩa Hành	835	501	376	766		460			
7	Sơn Hà	15.688	11.610	8.413	12.927		7.275			
8	Sơn Tinh	467	277	208	377		260			
9	Sơn Tây	6.230	3.973	2.978	5.420		3.252			
10	Trà Bồng	13.468	9.812	7.359	10.174		6.109			
11	Tư Nghĩa	403	300	224	300		179			
12	TP Quảng Ngãi	960	398	293	878		667			
13	Lý Sơn	5.396	3.991	2.989	4.012		2.407			
14	Khối tỉnh	9.970	7.138	4.907	8.947		5.063			
B	Miễn học phí, giảm học phí	43.872	30.693	15.719	49.137	12.910	28.153	2.988	0	0
I	Miễn học phí	33.946	19.742	12.310	36.292	12.910	21.636	2.988	0	0
1	Bình Sơn	1.050	308	270	3.280	2.974	780	526		
2	Ba Tơ	905	5.102	452	4.851	231	453	18		
3	Đức phở	979	293	163	1.791	1.482	816	513		

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2023-2024 (từ tháng 01 đến tháng 5)		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2024-2025 (từ tháng 9 đến tháng 12)					Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng		Kinh phí				
					Tổng cộng	Trong đó: số đối tượng theo khoản 6 Điều 15 ND 81	Tổng cộng	Trong đó: nhóm đối tượng theo khoản 6 Điều 15 ND 81			
1	2	3=5+7	4	5	6	7	8	9	10	11	
4	Mộ Đức	844	642	245	1.860	1.276	599	222			
5	Mình Long	26	2		2		26				
6	Nghĩa Hành	537	415	157	1.360	926	380	167			
7	Sơn Hà	1.000	3.341	604	4.298	430	396	34			
8	Sơn Tịnh	959	182	368	1.098	900	591	138			
9	Sơn Tây	196			2.450	450	196	36			
10	Trà Bồng	997	4.799	480	5.466	317	517	25			
11	Tư Nghĩa	755	182	45	1.477	1.320	711	235			
12	TP Quảng Ngãi	1.410	171	129	2.960	2.600	1.281	1.073			
13	Lý Sơn	332	1.636	180	1.681	4	152	0,32			
14	Khối tỉnh	23.956	2.669	9.218	3.718		14.738				
II	Giảm học phí	9.926	10.951	3.409	12.845		6.517	0	0	0	
	+ Hỗ trợ 70% học phí	8.511	6.754	2.763	8.135		5.748	0	0	0	
1	Bình Sơn	1	3	0	3		0				
2	Ba Tơ	145	1.256	76	1.248		69				
3	Đức phò	230			26		230				
4	Mộ Đức	0									
5	Mình Long	0									
6	Nghĩa Hành	172	62	30	51		142				
7	Sơn Hà	151	1.055	85	1.088		66				
8	Sơn Tịnh	0									
9	Sơn Tây	21			370		21				
10	Trà Bồng	73	652	46	480		27				
11	Tư Nghĩa	403	4	0	42		402				

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2023-2024 (từ tháng 01 đến tháng 5)		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2024-2025 (từ tháng 9 đến tháng 12)					Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cần đối NSDP	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng		Kinh phí				
					Tổng cộng	Trong đó: số đối tượng theo khoản 6 Điều 15 ND 81	Tổng cộng	Trong đó: nhóm đối tượng theo khoản 6 Điều 15 ND 81			
1	2	3=5+7	4	5	6	7	8	9	10	11	
12	TP Quảng Ngãi	579	37	221	54		357				
13	Lý Sơn	0									
14	Khởi tình	6.737	3.685	2.303	4.773		4.433				
	+ Hỗ trợ 50% học phí	1.415	4.197	646	4.710		769		0	0	
1	Bình Sơn	83	361	44	407		39				
2	Ba Tư	15	145	7	174		8				
3	Đức phở	196	458	130	466		67				
4	Mộ Đức	235	692	124	548		111				
5	Mình Long	0									
6	Nghĩa Hành	119	339	84	273		35				
7	Sơn Hà	36	382	21	361		15				
8	Sơn Tịnh	29	126	13	126		16				
9	Sơn Tây	1			180		1				
10	Trà Bồng	24	284	14	234		9				
11	Tư Nghĩa	63	286	35	286		28				
12	TP Quảng Ngãi	105	231	30	394		76				
13	Lý Sơn	0									
14	Khởi tình	508	893	144	1.261		364				

Ghi chú: Đối tượng, kinh phí thực hiện cuối năm tăng cao so với 6 tháng đầu năm, nguyên nhân:

- Phát sinh nhóm đối tượng mới theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 05/2023/TT-BLĐTBXH của Bộ LĐ-TB&XH.
- Một số đơn vị, địa phương thực hiện chi trả vào thời điểm cuối năm (chờ các đối tượng hoàn thiện hồ sơ theo quy định)

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng																					
TT			Đơn vị			Hỗ trợ tiền ăn trưa															
						Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2023-2024 (từ tháng 01 đến tháng 5)					Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2024-2025 (từ tháng 9 đến tháng 12)					Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp ghép (Chỉ tiết theo Phụ biểu 2.2a)	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi trả đối NSDP	Kinh phí còn thừa/thiếu
						Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí								
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11	13	14=13-12						
			Tổng cộng					11.190	0,160	5	8.934	11.905	0,160	4	7.575	206	3.164	933	20.606	33.074	12.468
1	Bình Sơn		133	0,160	5	106	131	0,160	4	84					190						
2	Ba Tơ		2.169	0,160	5	1.714	2.210	0,160	4	1.402	72	759	149	4.024							
3	Đức phở		155	0,160	5	124	157	0,160	4	100				224							
4	Mộ Đức		145	0,160	5	116	211	0,160	4	135				251							
5	Mình Long		501	0,160	5	400,8	566	0,160	4	361,6	22	237,6	16	1.016							
6	Nghĩa Hành		193	0,160	5	154,4	208	0,160	4	133,12			16	304							
7	Sơn Hà		2593	0,160	5	2072,26	2878	0,160	4	1841,84	32	496,8	215	4.626							
8	Sơn Tĩnh		41	0,160	5	32,08	68	0,160	4	41				73							
9	Sơn Tây		1164	0,160	5	930,56	1260	0,160	4	806,4	25	528	133	2.398							
10	Trà Bồng		2718	0,160	5	2174	2785	0,160	4	1782,24	38	818,4	396	5.171							
11	Tư Nghĩa		277	0,160	5	220,8	277	0,160	4	176,64				397							
12	TP Quảng Ngãi		177	0,160	5	150	277	0,160	4	150				300							
13	Lý Sơn		924	0,160	5	739,2	877	0,160	4	561,28	17	324	8	1.632							

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN MẠM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP
Phụ biểu số 2a
NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số giáo viên hưởng chính sách	Mức hỗ trợ	Thời gian hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4=1*2*3
	Tổng cộng	237	0,450	9	933
1	Bình Sơn				
2	Ba Tư	38			149
3	Đức phở				
4	Mộ Đức				
5	Minh Long	4			16
6	Nghĩa Hành	4			16
7	Sơn Hà	58			215
8	Sơn Tịnh				
9	Sơn Tây	27			133
10	Trà Bồng	104			396
11	Tư Nghĩa				
12	TP Quảng Ngãi				
13	Lý Sơn	2			8

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỒ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TT-LT-BGDDT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2023-2024 (từ tháng 01 đến tháng 5)				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2024-2025 (từ tháng 9 đến tháng 12)				Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí			Số đối tượng	Kinh phí					
			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập		Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2+6	10	11=9-10
	Tổng cộng	567	3.819	3.732	87	740	5.124	5.003	121	8.943	9.650	707
1	Bình Sơn	32	225	225		41	307	307		532		
2	Ba Tư	76	210	210		84	188	188		398		
3	Dức phổ	21	163	151	12	21	167	157	9	329		
4	Mộ Đức	44	341	317	24	84	672	634	38	1.014		
5	Minh Long		-				-			-		
6	Nghĩa Hành	15	109	108	1	15	113	112	1	222		
7	Sơn Hà	96	681	681		111	816	816		1.498		
8	Sơn Tinh	13	101	101		13	154	154		255		
9	Sơn Tây	82	628	590	38	92	733	689	45	1.361		
10	Trà Bồng	112	824	824		136	1.018	1.018		1.842		
11	Tư Nghĩa	21	147	147		25	187	187		334		
12	TP Quảng Ngãi	10	64	60	4	18	133	132	1	197		
13	Lý Sơn		-				-			-		
14	Khối tỉnh	45	327	318	9	100	635	608	27	962		

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỞNG PTĐT BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2024

STT	Đơn vị	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2023-2024 (từ tháng 01 đến tháng 5)		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2024-2025 (từ tháng 9 đến tháng 12)		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Hỗ trợ trường PTDTBT			Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bổ trí dự toán chi cần đối NSDP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu		
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở				Hỗ trợ trường PTDTBT			Hỗ trợ trường PTDTBT		Kinh phí						
		Số học sinh		Trong đó		Số học sinh		Trong đó		Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT	Lập từ thuộc chung	Tổng kinh phí hỗ trợ trường PTDTB T									
		Tổng số	Học sinh được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ	Tổng số	Học sinh được hỗ trợ học tài trường PTDTB T	Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở	Kinh phí	Hỗ trợ tiền ăn				Hỗ trợ tiền nhà ở								
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	10	11	12	13=14+15	14	15	16	17	18=16+17	19	20	22	23	24
	Tổng cộng	14.612	6.268	8.344	57.755	52.124	5.631	15.511	7.044	8.467	64.366	57.809	6.557	679	361	1.040	222	5.029	128.190	108.544	(19.646)
1	Bình Sơn	-			-			-			-					-	-	-	-		
2	Ba Tơ	2.288	1.594	694	9.663	8.229	1.434	2.425	1.857	568	10.340	8.642	1.698	54	48	102	20	406	20.512		
3	Đức phò	-			-			-			-					-	-	-	-		
4	Mộ Đức	-			-			-			-					-	-	-	-		
5	Minh Long	262	114	148	1.046	943	103	277	119	158	1.148	1.037	111	16	8	24	5	184	2.402		
6	Nghĩa Hành	-			-			-			-					-		-	-		
7	Sơn Hà	1.841	1.332	309	7.529	6.160	1.369	1.714	1.410	304	7.922	6.590	1.331	23	12	35	10	135	15.620		
8	Sơn Tịnh	-			-			-			-					-	-	-	-		
9	Sơn Tây	2.575		2.575	9.270	9.270		2.630		2.630	9.847	9.847		263	132	395	62	1.292	20.803		
10	Trà Bồng	4.029	318	3.711	14.790	14.504	286	4.316	510	3.806	16.627	16.157	470	323	162	485	125	3.012	34.914		
11	Tư Nghĩa	-			-			-			-					-	-	-	-		
12	TP Quảng Ngãi	-			-			-			-					-	-	-	-		
13	Lý Sơn	6	6		27	22	5	10	10		47	37	9			-			74		
14	Khởi tỉnh	3.611	2.704	907	15.430	#####	2.434	4.139	3.138	1.001	18.435	15.498	2.937			-			33.865		

Đơn vị: Triệu đồng

Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ năm 2024

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2023-2024 (từ tháng 01 đến tháng 5)		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2024-2025 (từ tháng 9 đến tháng 12)		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6
	Tổng cộng	1.887	15.334	2.059	22.977	38.311	30.682	7.629
1	Bình Sơn					-		
2	Ba Tơ	280	2.278	317	3.561	5.839		
3	Đức phò					-		
4	Mộ Đức					-		
5	Minh Long	200	1.728	200	2.246	3.974		
6	Nghĩa Hành					-		
7	Sơn Hà	279	2.307	280	3.012	5.319		
8	Sơn Tinh					-		
9	Sơn Tây	199	1.719	200	2.246	3.966		
10	Trà Bồng	435	3.567	560	6.291	9.858		
11	Tur Nghĩa					-		
12	TP Quảng Ngãi					-		
13	Lý Sơn					-		
14	Khối tỉnh	494	3.735	502	5.621	9.355		

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ƯU TIÊN TUYỂN SINH VÀ HỖ TRỢ HỌC TẬP ĐỐI VỚI TRẺ MẪU GIÁO, HỌC SINH, SINH VIÊN DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP NGÀY 05/5/2017 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2017

STT	Đơn vị	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2023-2024 (từ tháng 01 đến tháng 5)				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2024-2025 (từ tháng 9 đến tháng 12)				Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu u
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11=9-10
	Tổng cộng	4	0	5	12	4	0	4	15	27		27
	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT	4	0,40	5	12	4	0,40	4	15	27		

Đơn vị: Triệu đồng

Phụ biểu số 7

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỒ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DTTS THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ

66/2013/QĐ-TTG NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2023-2024 (từ tháng 01 đến tháng 5)		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2024-2025 (từ tháng 9 đến tháng 12)		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu u
		Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6
	Tổng cộng	21	113	35	246	359	143	216
	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	21	113	35	246	359		

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRƯ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2015/QĐ-TTg NĂM 2024

TT	Loại đối tượng được hưởng chính sách	Mức hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết	Học bổng										Hỗ trợ khác			Tổng phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cần đối NSDP	Kinh phí còn thừa/thiếu
					Kỳ II năm học 2023-2024					Học kỳ I năm học 2024-					Đôi tượng					
					Số đối tượng được hưởng học bổng chính sách (sinh viên)	Số tháng hưởng học bổng chính sách/năm	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Số đối tượng được hưởng học bổng chính sách/năm	Số tháng hưởng học bổng chính sách/năm	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Đôi tượng		Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết						
												Hỗ trợ tiền đi lại	Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
I	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, thuộc hộ cận nghèo, người khuyết tật				47	22	432	85	22	1.030	41	40	45	-	62	1.524	-	-		
I	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo				31	11	286	54	11	665	26	40	14	-	41	992	-	-		
	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	1,8-2,34	1		4	6	43	14	6	196,56	13	-	14		16	255,56				
	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	1,8-2,34			27	5	243	40	5	468,00	13	40	-		25	736,00				
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo				16	11	146	31	11	365	15	-	31	-	21	532	-	-		
	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	1,8-2,34			1	6	11	1	6	14	-	-	1		0,20	25,24				
	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	1,8-2,34			15	5	135	30	5	351,00	15	-	30		21	507,00				
3	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số người khuyết tật																			
II	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh, sinh viên người dân tộc kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo				7	11	53	22	11	228	10	-	12	-	12	294	-	-		
I	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú				7	11	53	22	11	228	10	-	12	-	12	294	-	-		
	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	1,44-1,872			2	6	17	12	6	134,784	10	-	12		12	164,46				
	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	1,44-1,872			5	5	36	10	5	93,600	-	-	-		-	129,60				

TT	Loại đối tượng được hưởng chính sách	Mức hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết	Kỳ II năm học 2023-2024				Học kỳ I năm học 2024-				Đối tượng				Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cần đối NSDP	Kinh phí còn thừa/thiếu			
					Số đối tượng được hưởng chính sách (sinh viên)	Số tháng hưởng học bổng chính sách/năm	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Số đối tượng được hưởng chính sách (sinh viên)	Số tháng hưởng học bổng chính sách/năm	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ tiền đi lại		Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết								
												Mức hỗ trợ 300.000 đồng/năm (sinh viên)	Mức hỗ trợ 200.000 đồng/năm (sinh viên)									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17				
I	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, thuộc hộ cận nghèo, người khuyết tật				47	22	432	85	22	1.030	41	40	45	-	62	1.524	-	-				
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo																					
III	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo																					
1	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo																					
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo																					
Tổng cộng																			74	1.818	-	-

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT ĐỐI VỚI SINH VIÊN SƯ PHẠM
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP NĂM 2024

Phụ biểu số 9

Đơn vị: Trường đồng															
STT	Đơn vị tuyển sinh	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2023-2024						Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2024-2025						Tổng kinh phí thực hiện chính sách năm	
		Đối tượng	Mức thu học phí	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Gồm		Đối tượng	Mức thu học phí	Mức phí sinh hoạt	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Gồm		
						Hỗ trợ học phí	Hỗ trợ sinh hoạt phí						Hỗ trợ học phí		Hỗ trợ sinh hoạt
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số	732	0	0	18.609,70	3.132,50	9.096,78	1.048	0	0	0	22.458,16	6.224,80	16.233,36	41.067,86
I	Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo hình thức giáo dục nghề nghiệp, đất hàng														
II	Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo nhu cầu xã hội tại các cơ sở giáo dục tại địa phương	732			18.609,70	3.132,50	9.096,78	1.048				22.458,16	6.224,80	16.233,36	41.067,86
	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	732	0	0	18.610	3.133	9.097	1.048	0	0	0	22.458	6.225	16.233	41.068
	Tính độ đại học	502			12.229,28	3.132,50	9.096,78	813				17.453,52	4.882,83	12.570,69	29.682,80
	Khóa 2021	111	1,25	5	2.708,40	693,75	2.014,65	111	1,41	3,63	5	2.797,20	782,55	2.014,65	5.505,60
	Khóa 2022	137	1,25	5	3.342,80	856,25	2.486,55	137	1,41	3,63	5	3.452,40	965,85	2.486,55	6.795,20
	Khóa 2022	1	1,25	5	24,40	6,25	18,15	1	1,41	3,63	5	25,20	7,05	18,15	49,60
	Khóa 2022	1	1,25	1	4,88	1,25	3,63	1	1,41	3,63	5	25,20	7,05	18,15	30,08
	Khóa 2023	252	1,25	5	6.148,80	1.575,00	4.573,80	262	1,41	3,63	5	6.602,40	1.847,10	4.755,30	12.751,20
	Khóa 2024				0,00	0,00	0,00	301	1,41	3,63	3	4.551,12	1.273,23	3.277,89	4.551,12
	Trình độ cao đẳng	230			6.380,42	0,00	0,00	235				5.004,64	1.341,97	3.662,67	11.385,06
	Khóa 2021	79	1,25	7	2.697,53	690,14	2.007,39	77	1,33	3,63	5	1.909,60	512,05	1.397,55	2.697,53
	Khóa 2022	76	1,25	5	1.853,64	474,24	1.379,40	75	1,33	3,63	5	1.860,00	498,75	1.361,25	3.763,24
	Khóa 2023	75	1,25	5	1.829,25	468,00	1.361,25	75	1,33	3,63	5	1.860,00	498,75	1.361,25	3.689,25
	Khóa 2024				0,00	0,00	0,00	83	1,33	3,63	3	1.235,04	331,17	903,87	1.235,04

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	6 tháng đầu năm 2024			6 tháng cuối năm 2024			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	94.984	85			285.411			399.122	684.533	603.703	80.830
	A. TRỢ CẤP THUƯỜNG XUYÊN	92.608	65			268.304			375.362	643.665	-	-
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG	83.416	65			246.502			345.081	591.583	-	-
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng											
	Dưới 4 tuổi	21	2,50	0,36	0,90	113	0,5	1,25	158	271		
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	283	1,50	0,36	0,54	917	0,5	0,75	1.274	2.190		
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp	115	1,50	0,36	0,54	373	0,5	0,75	517	889		
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,											
	Dưới 4 tuổi	1	2,50	0,36	0,90	5	0,5	1,25	8	13		
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi	8	2,00	0,36	0,72	35	0,5	1,00	48	83		
	Từ 16 tuổi trở lên		1,50	0,36	0,54	-	0,5	0,75	-	-		
4	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi											
	Đang nuôi 1 con	1.363	1,00	0,36	0,36	2.944	0,5	0,50	4.089	7.033		
	Đang nuôi 2 con	1.032	2,00	0,36	0,72	4.413	0,5	1,00	6.192	10.605		
	Đang nuôi 3 con	202	3,00	0,36	1,08	1.309	0,5	1,50	1.818	3.127		
	Đang nuôi 4 con	49	4,00	0,36	1,44	423	0,5	2,00	588	1.011		
	Đang nuôi 5 con	5	5,00	0,36	1,80	54	0,5	2,50	75	129		
	Đang nuôi 6 con	1	6,00	0,36	2,16	13	0,5	3,00	18	31		
	Đang nuôi 7 con	1	7,00	0,36	2,52	15	0,5	3,50	21	36		
5	Người cao tuổi											
	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng											
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	1.230	1,50	0,36	0,54	3.587	0,5	0,75	5.535	9.122		
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	380	2,00	0,36	0,72	1.642	0,5	1,00	2.280	3.922		
5.2	Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	768	1,00	0,36	0,36	1.659	0,5	0,50	2.304	3.963		
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	38.823	1,00	0,36	0,36	72.956	0,5	0,50	103.431	176.387		
5.4	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	3	3,00	0,36	1,08	19	0,5	1,50	27	46		
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật											
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng											
	Dưới 16 tuổi	923	2,50	0,36	0,90	4.984	0,5	1,25	6.923	11.907		
	Từ 16 đến 60 tuổi	3.618	2,00	0,36	0,72	15.630	0,5	1,00	21.708	37.338		
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	4.193	2,50	0,36	0,90	22.642	0,5	1,25	31.448	54.090		
6.2	Người khuyết tật nặng											
	Dưới 16 tuổi	2.011	2,00	0,36	0,72	8.688	0,5	1,00	12.066	20.754		
	Từ 16 đến 60 tuổi	13.147	1,50	0,36	0,54	42.596	0,5	0,75	59.162	101.758		
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	11.213	2,00	0,36	0,72	48.440	0,5	1,00	67.278	115.718		
7.0	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi DBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)	4.005	1,50	0,36	0,54	12.976	0,5	0,75	18.023	30.999		
8.0	Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác	21	1,50	0,36	0,54	68	0,5	0,75	95	163		
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG	9.026				20.359			28.277	48.636		
	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP											
1.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi	16	2,50	0,36	0,90	86	0,5	1,25	120	206		
1.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi											
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi	183	1,50	0,36	0,54	593	0,5	0,75	824	1.416		
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi		3,00	0,36	1,08	-	0,5	1,50	-	-		

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	6 tháng đầu năm 2024			6 tháng cuối năm 2024			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7=2*6	8=1*7* tháng	9=5+8	10	11=9-10
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng	94	1,50	0,36	0,54	305	0,5	0,75	423	728		
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật				-	-	-	-	-	-		
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật				-	-	-	-	-	-		
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	361	1,50	0,36	0,54	1.170	0,5	0,75	1.625	2.794		
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2,00	0,36	0,72	-	0,5	1,00	-	-		
3.2	Hỗ trợ hệ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng				-	-	-	-	-	-		
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	8.314	1,00	0,36	0,36	17.958	0,5	0,50	24.942	42.900		
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng	13	2,00	0,36	0,72	56	0,5	1,00	78	134		
					-	-	-	-	-	-		
3.3	Hỗ trợ hệ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng				-	-	-	-	-	-		
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng	29	1,50	0,36	0,54	94	0,5	0,75	131	224		
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	0,36	1,08	-	0,5	1,50	-	-		
					-	-	-	-	-	-		
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	14	2,50	0,36	0,90	76	0,5	1,25	105	181		
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	2	5,00	0,36	1,80	22	0,5	2,50	30	52		
					-	-	-	-	-	-		
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI	166				1.443			2.004	3.447		
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng				-	-	-	-	-	-		
1.1	Trẻ em không người nuôi dưỡng				-	-	-	-	-	-		
	Dưới 4 tuổi	4	5,00	0,36	1,80	43	0,5	2,50	60	103		
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	35	4,00	0,36	1,44	302	0,5	2,00	420	722		
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo				-	-	-	-	-	-		
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,36	1,80	-	0,5	2,50	-	-		
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,36	1,44	-	0,5	2,00	-	-		
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội	26	4,00	0,36	1,44	225	0,5	2,00	312	537		
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống				-	-	-	-	-	-		
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,36	1,80	-	0,5	2,50	-	-		
	Từ đủ 4 tuổi trở lên	101	4,00	0,36	1,44	873	0,5	2,00	1.212	2.085		
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, T.E lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)				-	-	-	-	-	-		
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,36	1,80	-	0,5	2,50	-	-		
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,36	1,44	-	0,5	2,00	-	-		
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MẠI TĂNG	2.376	20,00	0,36	7,20	17.107	0,5	10,00	23.760	40.867		

(*) Ngày 01/7/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội từ 360.000/tháng lên 500.000/tháng từ 01/7/2024

13.680,00

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2024

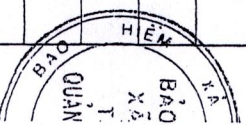
STT	Tên huyện	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Mức hỗ trợ (ngàn đồng)	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới							
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	10=11+12	11=2*6*7	12=3*8*9	13	14=10-13
	Tổng cộng	27.926	23.262	4.664	4.664	0							
1	Thành phố Quảng Ngãi	817	677	140	140		59.500	12	18.462	16.607	1.855	23.978	-5.516
2	Trà Bồng	4.349	4.327	22	22		59.500	12	683	483	200		
3	Lý Sơn	399	399	0	0		59.500	12	3.110	3.089	21		
4	Sơn Tây	2.027	2.027	0	0		59.500	12	285	285	0		
5	Ba Tư	4.340	4.140	200	200		59.500	12	1.447	1.447	0		
6	Tư Nghĩa	2.977	577	2.400	2.400		59.500	12	3.099	2.956	143		
7	Mộ Đức	1.812	1.362	450	450		59.500	12	555	412	143		
8	Thị xã Đức Phổ	1.298	1.217	81	81		59.500	12	1.372	972	400		
9	Bình Sơn	2.253	1.745	508	508		59.500	12	896	865	31		
10	Nghĩa Hành	1.344	834	510	510		59.500	12	1.609	1.246	363		
11	Sơn Hà	4.694	4.694	0	0		59.500	12	899	595	303		
12	Sơn Tịnh	734	382	352	352		59.500	12	3.353	3.353	0		
13	Minh Long	882	881	1	1		59.500	12	524	273	251		
								12	630	629	1		

Đơn vị: Triệu đồng

KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ ĐÓNG BHXH TỰ NGUYỄN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NĂM 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Tổng cộng		Trong đó						Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	6 tháng đầu năm			6 tháng cuối năm				
				Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện			
1	2		3	4	5	6					
	Tổng cộng	24,608	8,671	23,323	3,289	24,608		5,383	-	(8,671)	
1	Hộ nghèo (30%)	578	543	360	190	578		353			
1	Bình Sơn	10	11	10	5	10		7			
2	Ba Tơ	140	144	86	55	140		89			
3	Dục phở	21	24	21	12	21		12			
4	Mộ Đức	18	17	12	7	18		10			
5	Minh Long	30	20	5	2	30		18			
6	Nghĩa Hành	25	22	23	10	25		12			
7	Sơn Hà	18	25	13	11	18		14			
8	Sơn Tĩnh	6	7	4	2	6		5			
9	Sơn Tây	33	19	19	8	33		11			
10	Trà Bồng	95	59	25	12	95		47			
11	Tư Nghĩa	30	26	61	8	30		18			
12	TP Quảng Ngãi	87	106	43	35	87		71			
13	Lý Sơn	65	63	38	23	65		40			



STT	Nhóm đối tượng	Tổng cộng		Trong đó				Kinh phí đã bổ trí trong dự toán chỉ cân đối NSDP	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	6 tháng đầu năm		6 tháng cuối năm			
				Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện		
1	2		3	4	5	6			
2	Hộ cận nghèo (25%)	667	511	614	190	667	321		
1	Bình Sơn	26	30	26	12	26	18		
2	Ba Tơ	150	107	105	44	150	63		
3	Đức phở	59	51	59	26	59	26		
4	Mộ Đức	32	19	21	7	32	11		
5	Minh Long	21	11	2	0	21	10		
6	Nghĩa Hành	46	30	42	14	46	16		
7	Sơn Hà	25	14	17	5	25	9		
8	Sơn Tĩnh	22	31	14	7	22	25		
9	Sơn Tây	11	5	5	2	11	3		
10	Trà Bồng	42	32	37	15	42	17		
11	Tư Nghĩa	100	72	217	20	100	51		
12	TP Quảng Ngãi	83	64	41	21	83	43		
13	Lý Sơn	50	44	28	15	50	29		
3	Các đối tượng khác (10%)	23,362	7,617	22,349	2,909	23,362	4,709		
1	Bình Sơn	1,815	918	1,779	332	1,815	586		
2	Ba Tơ	1,010	355	847	162	1,010	193		
3	Đức phở	2,914	647	1,589	302	2,914	345		

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN ĐÓNG VÀ HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024

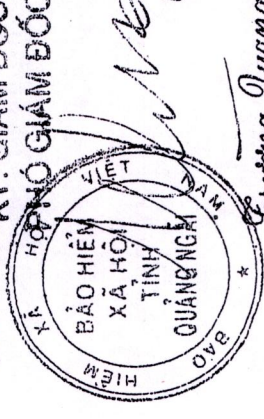
Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Tổng cộng		Trong đó				Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Đối tượng	Kinh phí	6 tháng đầu năm		6 tháng cuối năm			
				Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9-4
	Tổng cộng	678,427	538,246	651,865	230,646	678,427	307,600	543,707	5,461
1	BHVT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng DBKK, xã đảo, huyện đảo	185,020	205,596	181,555	88,362	185,020	117,234		
2	BHVT cho đối tượng BTXH	63,152	69,772	61,952	29,924	63,152	39,848		
3	BHVT cho trẻ em dưới 06 tuổi	128,455	143,472	128,626	61,025	128,455	82,447		
4	BHVT đối với học sinh, sinh viên	173,458	54,338	164,753	23,996	173,458	30,342		
5	BHVT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	11,489	12,672	11,777	5,724	11,489	6,948		
6	BHVT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có mức sống trung bình	101,824	45,018	93,044	18,287	101,824	26,731		
-	Cận nghèo	30,836	23,460	27,556	9,571	30,521	13,889		
	- Cận nghèo huyện 30a (NSTW 100%)	5,382	5,985	2,102	1,019	5,382	4,966		

STT	Nhóm đối tượng	Tổng cộng		Trong đó				Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP	Kinh phí còn thừa/thiếu
				6 tháng đầu năm		6 tháng cuối năm			
		Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9-4
	- Cận nghèo còn lại (NSTW 70% và NST 30%)	25,454	17,474	25,454	8,552	25,139	8,922		
-	Hộ nông lâm ngư nghiệp dưới 60 tuổi (NSTW 30%, NST 20%)	37,626	12,400	33,392	4,216	37,626	8,184		
-	Hộ nông lâm ngư nghiệp từ 60 tuổi trở lên (NSTW 30%, NST 70%)	33,677	9,158	32,096	4,500	33,677	4,658		
7	BHYT cho người hiến tạng	26	27	23	11	26	16		
8	BHYT cho người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng	4,490	4,974	4,460	2,137	4,490	2,837		
9	Người DTTS xã KVII, KV III, thôn ĐBKk giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong thiếu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (NSTW 30%, NST 70%)	10,513	2,377	5,675	1,180	10,513	1,197		

XÁC NHẬN CỦA BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH Quảng Ngãi

(Tinh hình thực hiện Quyết định đầu năm 2024)



Trưởng Lương Hùng

KINH PHÍ KHUYẾN KHÍCH, HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG HẢI SẢN TRÊN VÙNG BIỂN XA THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 48/2010/QĐ-TTG NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

I. Hỗ trợ khai thác và dịch vụ khai thác hải sản																	II. Kinh phí hỗ trợ nuôi trồng hải sản			III. Kinh phí hỗ trợ khác phục hậu quả đối với thuyền viên và tàu bị bắt giữ, hư hỏng		Tổng kinh phí thực hiện chính sách
STT	Đơn vị thực hiện	1. Hỗ trợ chi phí nhiên liệu					2. Bảo hiểm thân tàu		3. Bảo hiểm tai nạn thuyền viên		4. Mua máy liên lạc tầm xa											
		Số tàu					Số lượng tàu	Kinh phí	Số lượng thuyền viên	Kinh phí	Số lượng máy	Kinh phí	Số đối tượng hỗ trợ chi phí lồng nuôi	Số đối tượng hỗ trợ tiền mua giống hải sản	Tổng kinh phí							
		90- <150 CV	150- <250 CV	250- <400 CV	400- <700 CV	≥700 CV											Tổng kinh phí					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17						
Tổng cộng				93	1.132	505	515.600	612	5.506	7.470	1.844	0	0	0	2.000	524.950						
1	Huyện Lý Sơn			8	45	25	25.000	40	360	350	90				500	25.950						
2	Huyện Bình Sơn			20	230	240	150.000	330	2.970	2.600	620				500	154.090						
3	Tp Quảng Ngãi			40	465	60	160.000	90	810	1.900	480				500	161.790						
4	TX Đức Phổ			25	390	180	180.000	150	1.350	2.600	650				500	182.500						
5	Huyện Mộ Đức				1		300	1	8	10	2					310						
6	Huyện Tư Nghĩa				1		300	1	8	10	2					310						

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP NĂM 2025

STT		Đơn vị	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Học Kỳ II năm học 2024-2025 (từ tháng 01 đến tháng 5)							Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025 - 2026 (từ tháng 9 đến tháng 12)							Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cần đối NSDP	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Số đối tượng		Kinh phí		Số đối tượng			Kinh phí								
				Tổng cộng		Trong đó: số đối tượng theo khoản 6 Điều 15 ND 81		Tổng cộng		Trong đó: nhóm đối tượng theo khoản 6 Điều 15 ND 81					Tổng cộng		Trong đó		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15					
A		TỔNG SỐ	143.043	105.891	13.342	66.942	3.503	169.444	13.307	67.033	76.101	2.825	16.040		143.043				
1		Hỗ trợ chi phí học tập	75.918	55.980		41.767		56.660			34.151								
1		Bình Sơn	924	682		512		688			413								
2		Ba Tư	13.454	10.105		7.398		10.213			6.056								
3		Đức phó	730	540		405		542			325								
4		Mô Đức	1.060	653		490		903			570								
5		Mình Long	3.047	2.257		1.693		2.257			1.354								
6		Nghĩa Hành	863	639		479		639			383								
7		Sơn Hà	16.635	12.069		9.163		12.166			7.472								
8		Sơn Tĩnh	522	362		305		362			217								
9		Sơn Tây	7.338	5.420		4.065		5.455			3.273								
10		Trà Bồng	13.692	10.142		7.607		10.142			6.085								
11		Tư Nghĩa	425	313		231		321			194								
12		TP Quảng Ngãi	1.187	871		653		871			534								
13		Lý Sơn	5.426	4.015		3.011		4.024			2.414								
14		Khởi tinh	10.616	7.912		5.756		8.077			4.860								
B		Miễn học phí, giảm học phí	67.125	49.911	13.342	25.175	3.503	112.784	13.307	67.033	41.950	2.825	16.040						
I		Miễn học phí	53.028	36.476	13.342	19.431	3.503	100.629	13.307	67.033	33.597	2.825	16.040						
1		Bình Sơn	4.162	3.253	2.905	1.172	646	14.078	2.899	11.123	2.991	516	2.202						
2		Ba Tư	964	4.650	231	486	23	5.433	238	1.662	478	19	133						
3		Đức phó	3.465	1.849	1.525	881	658	8.784	1.274	7.184	2.585	431	1.953						
4		Mô Đức	2.255	1.937	1.295	434	279	7.770	1.280	6.291	1.821	220	1.221						
5		Mình Long	30	2		15	2			15									
6		Nghĩa Hành	1.596	1.418	940	413	212	5.671	970	4.694	1.183	175	939						
7		Sơn Hà	915	3.988	545	386	52	6.537	564	1.965	529	43	157						
8		Sơn Tĩnh	2.148	1.436	1.200	590	192	7.010	1.200	5.390	1.558	192	946						

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Đơn vị	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Học Kỳ II năm học 2024-2025 (từ tháng 01 đến tháng 5)										Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025 - 2026 (từ tháng 9 đến tháng 12)										Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cần đối NSDP	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Số đối tượng		Kinh phí		Số đối tượng						Kinh phí											
1	2	3	4	5	6	7	8	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		14	15								
			Tổng cộng	Trong đó: số đối tượng theo khoản 6 Điều 15 ND 81	Tổng cộng	Trong đó: nhóm đối tượng theo khoản 6 Điều 15 ND 81		Số đối tượng theo khoản 6 Điều 15 ND 81	Số đối tượng theo khoản 9 Điều 15 ND 81			Số đối tượng theo khoản 6 Điều 15 ND 81		Số đối tượng theo khoản 9 Điều 15 ND 81											
9	Sơn Tây	445	2.450	450	245	45	2.500	480	1.671	200	38	141													
10	Trà Bồng	1.077	5.516	317	591	32	5.566	317	80	486	25	6													
11	Tư Nghĩa	2.483	1.577	1.330	826	292	8.560	1.283	6.852	1.657	245	1.370													
12	TP Quảng Ngãi	9.592	3.104	2.600	1.401	1.073	23.425	2.800	20.121	8.190	920	6.972													
13	Lý Sơn	343	1.679	4	186	0,40	1.688	2		157	0,16														
14	Khởi tinh	23.552	3.617		11.805		3.605			11.747															
II	Giảm học phí	14.097	13.435		5.744		12.155			8.353															
	+ Hỗ trợ 70% học phí	12.813	8.154		4.996		8.130			7.818															
1	Bình Sơn	0	1		0		1			0															
2	Ba Tư	264	960		124		970			140															
3	Dục phở	280	20		140		20			140															
4	Mộ Đức	0																							
5	Minh Long	0																							
6	Nghĩa Hành	185	102		109		10			77															
7	Sơn Hà	145	1.178		79		1.170			66															
8	Sơn Tinh	0																							
9	Sơn Tây	48	370		26		400			22															
10	Trà Bồng	60	480		34					27															
11	Tư Nghĩa	0	2		0		2			0															
12	TP Quảng Ngãi	1.056	163		529		163			528															
13	Lý Sơn	0																							
14	Khởi tinh	10.773	4.878		3.956		5.394			6.817															
	+ Hỗ trợ 50% học phí	1.284	5.281		748		4.025			535															
1	Bình Sơn	54	393		47		79			7															
2	Ba Tư	13	142		7		126			5															
3	Dục phở	157	482		87		482			70															
4	Mộ Đức	235	692		124		548			111															
5	Minh Long	0																							
6	Nghĩa Hành	44	341		44																				

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Học Kỳ II năm học 2024-2025 (từ tháng 01 đến tháng 5)				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025 - 2026 (từ tháng 9 đến tháng 12)						Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cần đối NSDP	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Số đối tượng		Kinh phí		Số đối tượng			Kinh phí				
			Tổng cộng	Trong đó: số đối tượng theo khoản 6 Điều 15 ND 81	Tổng cộng	Trong đó: nhóm đối tượng theo khoản 6 Điều 15 ND 81	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó				
							Số đối tượng theo khoản 6 Điều 15 ND 81	Số đối tượng theo khoản 9 Điều 15 ND 81		Số đối tượng theo khoản 6 Điều 15 ND 81	Số đối tượng theo khoản 9 Điều 15 ND 81			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Sơn Hà	35	384		19		367			16				
8	Sơn Tinh	32	198		32		0			0				
9	Sơn Tây	15	180		9		144			6				
10	Trà Bồng	21	234		12					9				
11	Tư Nghĩa	61	275		34		273			27				
12	TP Quảng Ngãi	145	520		81		520			65				
13	Lý Sơn	0												
14	Khởi tình	471	1.440		251		1.486			219				

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MÀM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2025

Phụ biểu số 2

Đơn vị: Triệu đồng

Hỗ trợ tiền ăn trưa																					
TT		Học Kỳ II năm học 2024-2025 (từ tháng 01 đến tháng 5)				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026 (từ tháng 9 đến tháng 12)				Hỗ trợ nấu ăn				Hỗ trợ giáo viên lớp ghép (Chỉ tiết theo Phụ biểu 2.20)		Tổng kinh phí thực hiện chính sách		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP		Kinh phí còn thừa/thiếu	
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí (2.4tr/đ/45TE/ tháng)										
Đơn vị																					
A		B		1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11	13	14=13-12				
Tổng cộng				11.533	0,16	5	8.712	12.635	0,16	4	8.086	271	3.240	1.042	21.080	0	21.080				
1	Bình Sơn		160	0,16		5	128	159	0,16	4	102	0	0	0	230						
2	Ba To		2.272	0,16		5	1.867	2.385	0,16	4	1.526	63	756	163	4.312						
3	Đức phở		155	0,16		5	124	157	0,16	4	100				224						
4	Mộ Đức		145	0,16		5	116	211	0,16	4	135				251						
5	Minh Long		565	0,16		5	452	565	0,16	4	361,6	20	237,6	16,2	1.067						
6	Nghĩa Hành		213	0,16		5	170,4	213	0,16	4	136,32	0	0	16,2	323						
7	Sơn Hà		2872	0,16		5	2174,88	3083	0,16	4	1972,96	36	432	234,9	4.815						
8	Sơn Tinh		106	0,16		5	84,8	106	0,16	4	67,84				153						
9	Sơn Tây		1330	0,16		5	1064	1353	0,16	4	865,92	45	540	182,25	2.652						
10	Trà Bồng		2749	0,16		5	1759,36	3436	0,16	4	2199,2	80	950,4	421,2	5.330						
11	Tư Nghĩa		86	0,16		5	67,36	87	0,16	4	55,68				123						
12	TP Quảng Ngãi			0,16		5			0,16	4					0						
13	Lý Sơn		880	0,16		5	704	880	0,16	4	563,2	27	324	8,1	1.599						

Phụ biểu số 2a
TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN MÀM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số giáo viên hưởng chính sách	Mức hỗ trợ	Thời gian hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4=1*2*3
	Tổng cộng	258	0,45	9	1.042
1	Bình Sơn				
2	Ba Tơ	41	0,45		163
3	Đức phở				
4	Mộ Đức				
5	Mình Long	4	0,45	9	16
6	Nghĩa Hành	4	0,45	9	16
7	Sơn Hà	58	0,45	9	235
8	Sơn Tịnh				
9	Sơn Tây	45	0,45	9	182
10	Trà Bồng	104	0,45	9	421
11	Tư Nghĩa				
12	TP Quảng Ngãi				
13	Lý Sơn	2	0,45	9	8

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

TT		Đơn vị	Học Kỳ II năm học 2024-2025 (từ tháng 01 đến tháng 5)				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025 - 2026 (từ tháng 9 đến tháng 12)				Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Số đối tượng	Kinh phí			Số đối tượng	Kinh phí					
				Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập		Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2+6	10	11=9-10	
	Tổng cộng	687	6.397	6.260	137	755	5.762	5.618	144	12.159		12.159	
1	Bình Sơn	54	505	505		54	404	404		909			
2	Ba Tơ	25	234	234	-	24	180	180	-	414			
3	Đức phổ	21	208	197	12	22	175	165	10	383			
4	Mộ Đức	44	341	317	24	85	672	634	38	1.014			
5	Minh Long		-				-			-			
6	Nghĩa Hành	21	207	197	11	21	168	157	11	375			
7	Sơn Hà	122	1.120	1.120	-	121	906	906	-	2.026			
8	Sơn Tinh	34	318	318	-	34	255	255	-	573			
9	Sơn Tây	92	906	861	45	99	783	738	46	1.689			
10	Trà Bồng	146	1.367	1.367	-	165	1.234	1.234	-	2.600			
11	Tư Nghĩa	28	262	262	-	25	187	187	-	449			
12	TP Quảng Ngãi		-				-			-			
13	Lý Sơn		-				-			-			
14	Khối tỉnh	100	929	883	46	105	799	759	40	1.728			

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỞNG PTDT BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2025

STT		Học Kỳ II năm học 2024-2025 (từ tháng 01 đến tháng 5)										Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025 - 2026 (từ tháng 9 đến tháng 12)										Hỗ trợ trường PTDTBT				Phục vụ nấu ăn cho học sinh				Tổng kinh phí thực hiện chính sách NSDP năm 2023				Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cần đối NSDP năm 2023				Kinh phí còn thừa/thiếu																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở										Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
		Số học sinh					Trong đó					Hỗ trợ tiền ăn					Hỗ trợ tiền ăn nhà ở																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
																																										Số học sinh					Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
																																																				Hỗ trợ tiền ăn nhà ở																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
Tổng số		Học sinh được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trợ		Học sinh học tài trường PTDTB T		Kinh phí		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Kinh phí		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
																Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở										Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở		Hỗ trợ tiền ăn nhà ở	

Đơn vị: Triệu đồng

Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ năm 2025

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Học Kỳ II năm học 2024-2025 (từ tháng 01 đến tháng 5)		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025 - 2026 (từ tháng 9 đến tháng 12)		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6
	Tổng cộng	2.193	23.793	1.973	18.132	41.925		41.925
1	Bình Sơn					-		
2	Ba To	381	4.279	280	2.258	6.537		
3	Đức phò					-		
4	Mộ Đức					-		
5	Minh Long	200	2.246	200	2.246	4.493		
6	Nghĩa Hành					-		
7	Sơn Hà	304	3.407	280	2.621	6.028		
8	Sơn Tinh					-		
9	Sơn Tây	267	2.995	200	1.498	4.493		
10	Trà Bồng	440	4.118	513	5.766	9.884		
11	Tư Nghĩa					-		
12	TP Quảng Ngãi					-		
13	Lý Sơn					-		
14	Khối tính	601	6.747	500	3.744	10.491		

Phụ biểu số 6

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ƯU TIÊN TUYỂN SINH VÀ HỖ TRỢ HỌC TẬP ĐỐI VỚI TRẺ MẪU GIÁO, HỌC SINH, SINH VIÊN DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP NGÀY 05/5/2017 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2023-2024 (từ tháng 01 đến tháng 5)				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2024-2025 (từ tháng 9 đến tháng 12)				Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu u
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11=9-10
	Tổng cộng	3	0	5	10	3	0	4	10	20		20
	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT	3	0,40	5	10	3	0,40	4	10	20		

Phụ biểu số 7

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DTS THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013/QĐ-TTc NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Học Kỳ II năm học 2024-2025		Năm học thực hiện Kỳ I năm học 2025-		Tổng kinh phí thực hiện chính	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6
	Tổng cộng	38	267	43	302	569		569
	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	38	267	43	302	569		

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2015/QĐ-TTg NĂM 2024

Phụ biểu số 8

TT	Loại đối tượng được hưởng chính sách	Mức hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ đi lại trường trong dịp tết	Hỗ trợ học bổng										Hỗ trợ khác					Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi NSDP	Kinh phí còn thừa/thiếu
					Học Kỳ II năm học 2024-2025					Học Kỳ I năm học 2025-2026					Hỗ trợ khác							
					Số đối tượng được hưởng chính sách (sinh viên)	Số tháng học bổng sách/năm	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Số đối tượng được hưởng chính sách (sinh viên)	Số tháng học bổng sách/năm	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Số đối tượng mua đồ dùng cá nhân 1 lần đồng/ khóa (sinh viên)	Hỗ trợ tiền đi lại		Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết	Kinh phí thực hiện							
												Mức hỗ trợ (300.000 đồng/năm (sinh viên)	Mức hỗ trợ (200.000 đồng/năm (sinh viên)									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17				
I	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, thuộc hộ cận nghèo, người khuyết tật				75	16	913	95	16	1.182	55	40	55	-	78	2.172						
	1 Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo				45	11	562	70	11	889	30	40	30	-	48	1.499						
	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	2,34	1		15	6	211	30	6	421,20	15	-	30		21	653						
	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	2,34	1		30	5	351	40	5	468,00	15	40	-		27	846						
	2 Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo				30	5	351	25	5	293	25	-	25	-	30	674						
	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	2,34	1		30	5	351	25	5	292,50	25	-	25		30	674						
3	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số người khuyết tật						-			-	-	-	-		-	-						
II	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh, sinh viên người dân tộc kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo				22	11	228	37	11	397	15	10	27	-	23	649						
	1 Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú				22	11	228	37	11	397	15	10	27	-	23	649						
	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	1,872			12	6	135	27	6	303,26	15	-	27		20	458						
	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	1,872			10	5	94	10	5	93,60	-	10	-		3	190						

TT	Loại đối tượng được hưởng chính sách	Mức hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ đi lại trường trong dịp tết	Học Kỳ II năm học 2024-2025			Học kỳ I năm học 2025-2026					Đối tượng				Kinh phí thực hiện chính sách	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP	Kinh phí còn thừa/thiếu
					Số đối tượng được hưởng chính sách (sinh viên)	Số tháng hưởng học bổng chính sách/năm	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Số đối tượng được hưởng chính sách (sinh viên)	Số tháng hưởng học bổng chính sách/năm	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Số đối tượng mua đồ dùng cá nhân 1 lần 1.000.000 đồng/ khóa (sinh viên)	Hỗ trợ tiền đi lại			Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết					
												Mức hỗ trợ 300.000 đồng/năm (sinh viên)	Mức hỗ trợ 200.000 đồng/năm (sinh viên)	Mức hỗ trợ 100.000 đồng/năm (sinh viên)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
I	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, thuộc hộ cận nghèo, người khuyết tật				75	16	913	95	16	1.182	55	40	55	-	78	2.172				
	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú 2 tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo						-			-	-									
III	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo						-			-	-									
I	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo						-			-	-									
	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo						-			-	-									
	Tổng cộng				97	39	1.141	132	39	1.579	70	50	82	-	101	2.821	-	-	-	

Phụ biểu số 9

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT ĐỐI VỚI SINH VIÊN SƯ PHẠM
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP NĂM 2025

STT	Đơn vị tuyển sinh	Nhu cầu Kỳ II năm học 2024-2025										Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026						Tổng kinh phí thực hiện chính sách năm 2025
		Đối tượng	Mức thu học phí	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Gồm		Đối tượng	Mức thu học phí	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Gồm						
						Hỗ trợ học phí	Hỗ trợ sinh hoạt phí					Hỗ trợ học phí	Hỗ trợ sinh hoạt phí					
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13				
	Tổng số	1.110	-	-	29.803			1.002	-	-	25.015			60.472				
I	Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo hình thức giáo dục nghề nghiệp, đặt hàng																	
II	Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo nhu cầu xã hội tại các cơ sở giáo dục tại địa phương	1.110			29.803			1.002			25.015	7.446	17.569	60.472				
	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	1.110			29.803			1.002			25.015	7.446	17.569	60.472				
	Tỉnh độ đại học	864			22.912	6.410	16.502	751		15	19.601	5.970	13.631	48.166				
	Khoa 2021	113	1.410	7	3.987	1.115	2.871				-			3.987				
	Khoa 2022	139	1.410	5	3.503	980	2.523	139	1.590	5	3.628	1.105	2.523	7.131				
	Khoa 2023	311	1.410	5	7.837	2.193	5.645	311	1.590	5	8.117	2.472	5.645	15.954				
	Khoa 2024	301	1.410	5	7.585	2.122	5.463	301	1.590	5	7.856	2.393	5.463	15.441				
	Khoa 2025				-	-	-	361	1.590	3	5.653	1.722	3.931	5.653				
	Trình độ cao đẳng	246			6.892	1.846	5.046	251			5.414	1.476	3.939	12.306				
	Khoa 2022	80	1.328	7	2.776	744	2.033				-	-	-	2.776				
	Khoa 2023	83	1.328	5	2.058	551	1.506	83	1.360	5	2.071	564	1.506	4.128				
	Khoa 2024	83	1.328	5	2.058	551	1.506	83	1.360	5	2.071	564	1.506	4.128				
	Khoa 2025				-	-	-	85	1.360	3	1.272	347	926	1.272				

Đơn vị: Triệu đồng

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	6 tháng đầu năm 2025			6 tháng cuối năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cần đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7=2*6	8=1*7* tháng	9=5+8	10	11=9-10
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	98.873	85			389.861			389.861	841.982	-	-
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYỀN	96.288	65			364.011			364.011	790.282	-	-
	1 TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG	86.785	65			364.011			364.011	728.023	-	-
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng											
	Dưới 4 tuổi	26	2,50	0,5	1,25	195	0,5	1,25	195	390		
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	290	1,50	0,5	0,75	1.305	0,5	0,75	1.305	2.610		
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một (trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp	115	1,50	0,5	0,75	518	0,5	0,75	518	1.035		
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,				-	-		-	-	-		
	Dưới 4 tuổi	1	2,50	0,5	1,25	8	0,5	1,25	8	15		
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi	8	2,00	0,5	1,00	48	0,5	1,00	48	96		
	Từ 16 tuổi trở lên		1,50	0,5	0,75	-	0,5	0,75	-	-		
4	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi				-	-		-	-	-		
	Đang nuôi 1 con	1.500	1,00	0,5	0,50	4.500	0,5	0,50	4.500	9.000		
	Đang nuôi 2 con	1.203	2,00	0,5	1,00	7.218	0,5	1,00	7.218	14.436		
	Đang nuôi 3 con	205	3,00	0,5	1,50	1.845	0,5	1,50	1.845	3.690		
	Đang nuôi 4 con	52	4,00	0,5	2,00	624	0,5	2,00	624	1.248		
	Đang nuôi 5 con	5	5,00	0,5	2,50	75	0,5	2,50	75	150		
	Đang nuôi 6 con	1	6,00	0,5	3,00	18	0,5	3,00	18	36		
	Đang nuôi 7 con	1	7,00	0,5	3,50	21	0,5	3,50	21	42		
5	Người cao tuổi				-	-		-	-	-		
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng				-	-		-	-	-		
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	1.506	1,50	0,5	0,75	6.777	0,5	0,75	6.777	13.554		
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	571	2,00	0,5	1,00	3.426	0,5	1,00	3.426	6.852		
5.2	Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	1.068	1,00	0,5	0,50	3.204	0,5	0,50	3.204	6.408		
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	40.567	1,00	0,5	0,50	116.944	0,5	0,50	116.944	233.888		
5.4	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	3	3,00	0,5	1,50	27	0,5	1,50	27	54		
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật				-	-		-	-	-		
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng				-	-		-	-	-		
	Dưới 16 tuổi	923	2,50	0,5	1,25	6.923	0,5	1,25	6.923	13.845		
	Từ 16 đến 60 tuổi	3.546	2,00	0,5	1,00	21.276	0,5	1,00	21.276	42.552		
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	4.293	2,50	0,5	1,25	32.198	0,5	1,25	32.198	64.395		
6.2	Người khuyết tật nặng				-	-		-	-	-		
	Dưới 16 tuổi	2.011	2,00	0,5	1,00	12.066	0,5	1,00	12.066	24.132		
	Từ 16 đến 60 tuổi	13.147	1,50	0,5	0,75	59.162	0,5	0,75	59.162	118.323		
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	11.213	2,00	0,5	1,00	67.278	0,5	1,00	67.278	134.556		
7.0	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)	4.505	1,50	0,5	0,75	18.245	0,5	0,75	18.245	36.491		
8.0	Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.	25	1,50	0,5	0,75	113	0,5	0,75	113	225		
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG	9.351				-			-	58.599	-	-
	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP				-	-		-	-	-		
1.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi	16	2,50	0,5	1,25	120	0,5	1,25	120	240		
1.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi				-	-		-	-	-		

TT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	6 tháng đầu năm 2025			6 tháng cuối năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7=2*6	8=1*7*tháng	9=5+8	10	11=9-10
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi	183	1,50	0,5	0,75	824	0,5	0,75	824	1.647		
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi		3,00	0,5	1,50	-	0,5	1,50	-	-		
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng	94	1,50	0,5	0,75	423	0,5	0,75	423	846		
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật				-	-		-	-	-		
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật				-	-		-	-	-		
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	361	1,50	0,5	0,75	1.625	0,5	0,75	1.625	3.249		
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2,00	0,5	1,00	-	0,5	1,00	-	-		
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng				-	-		-	-	-		
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	8.631	1,00	0,5	0,50	25.893	0,5	0,50	25.893	51.786		
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng	15	2,00	0,5	1,00	90	0,5	1,00	90	180		
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng				-	-		-	-	-		
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng	29	1,50	0,5	0,75	131	0,5	0,75	131	261		
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	0,5	1,50	-	0,5	1,50	-	-		
					-	-		-	-	-		
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	18	2,50	0,5	1,25	135	0,5	1,25	135	270		
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	4	5,00	0,5	2,50	60	0,5	2,50	60	120		
					-	-		-	-	-		
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI	152				-			-	3.660		
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng				-	-		-	-	-		
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng				-	-		-	-	-		
	Dưới 4 tuổi	2	5,00	0,5	2,50	30	0,5	2,50	30	60		
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	32	4,00	0,5	2,00	384	0,5	2,00	384	768		
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo				-	-		-	-	-		
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,5	2,50	-	0,5	2,50	-	-		
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,5	2,00	-	0,5	2,00	-	-		
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội	35	4,00	0,5	2,00	420	0,5	2,00	420	840		
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống				-	-		-	-	-		
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,5	2,50	-	0,5	2,50	-	-		
	Từ đủ 4 tuổi trở lên	83	4,00	0,5	2,00	996	0,5	2,00	996	1.992		
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, T.E lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)				-	-		-	-	-		
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,5	2,50	-	0,5	2,50	-	-		
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,5	2,00	-	0,5	2,00	-	-		
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MẠI TẮNG	2.585	20,00	0,5	10,00	25.850	0,5	10,00	25.850	51.700		

(*) Ngày 01/7/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội từ 360.000/tháng lên 500.000/tháng từ 01/7/2024

19.000,00

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2025

Phụ biểu số 11

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Mức hỗ trợ (ngàn đồng)	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi toán đối NSDP	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới					Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội		
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	10=11+12	11=2*6*7	12=3*8*9	13	14=10-13
	TỔNG CỘNG	25.868	19.573	6.295		22	59.500	12	16.993	13.975	3.018		16.980
1	Thành phố Quảng Ngãi	899	571	328			59.500	12	642	408	234		
2	Trà Bồng	4.116	4.087	29		22	59.500	12	2.939	2.918	21		
3	Lý Sơn	329	329	0			59.500	12	235	235	0		
4	Sơn Tây	1.673	1.537	136			59.500	12	1.195	1.097	97		
5	Ba To	3.400	3.200	200			59.500	12	2.428	2.285	143		
6	Tư Nghĩa	2.892	492	2.400			59.500	12	494	351	143		
7	Mộ Đức	1.398	1.023	375			59.500	12	1.085	730	355		
8	Thị xã Đức Phổ	1.339	1.259	80			59.500	12	956	899	57		
9	Bình Sơn	3.430	1.745	1.685			59.500	12	2.449	1.246	1.203		
10	Nghĩa Hành	1.344	834	510			59.500	12	967	595	371		
11	Sơn Hà	3.672	3.472	200			59.500	12	2.622	2.479	143		
12	Sơn Tịnh	734	382	352			59.500	12	524	273	251		
13	Minh Long	642	642	0			59.500	12	458	458			

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ ĐÓNG BHXH TỰ NGUYỆN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện
1	2	3	4
	Tổng cộng	32.245	12.439
1	Hộ nghèo (30%)	728	788
1	Bình Sơn	17	12
2	Ba Tơ	150	154
3	Đức phở	30	36
4	Mộ Đức	50	59
5	Minh Long	32	38
6	Nghĩa Hành	28	24
7	Sơn Hà	24	17
8	Sơn Tĩnh	25	58
9	Sơn Tây	32	32
10	Trà Bồng	110	98
11	Tư Nghĩa	60	71
12	TP Quảng Ngãi	100	119
13	Lý Sơn	70	69
2	Hộ cận nghèo (25%)	1.079	852
1	Bình Sơn	48	33
2	Ba Tơ	165	118
3	Đức phở	70	69
4	Mộ Đức	70	69
5	Minh Long	20	20

STT	Nhóm đối tượng	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện
6	Nghĩa Hành	51	33
7	Sơn Hà	40	20
8	Sơn Tịnh	40	101
9	Sơn Tây	10	10
10	Trà Bồng	60	36
11	Tư Nghĩa	360	208
12	TP Quảng Ngãi	95	94
13	Lý Sơn	50	41
3	Các đối tượng khác (10%)	30.438	10.799
1	Bình Sơn	3.735	1.064
2	Ba Tơ	1.185	417
3	Đức phở	2.894	1.146
4	Mộ Đức	1.582	626
5	Minh Long	670	265
6	Nghĩa Hành	3.026	1.021
7	Sơn Hà	1.396	343
8	Sơn Tịnh	3.328	1.254
9	Sơn Tây	240	64
10	Trà Bồng	695	231
11	Tư Nghĩa	3.632	1.253
12	TP Quảng Ngãi	6.925	2.742
13	Lý Sơn	1.130	372

**TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN ĐÓNG VÀ HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN ĐỊA
BẢN NĂM 2025**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện
1	2	3	4
	Tổng cộng	734.898	656.170
1	BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng ĐBKK, xã đảo, huyện đảo	190.231	240.262
2	BHYT cho đối tượng BTXH	68.364	86.360
3	BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi	133.508	168.701
4	BHYT đối với học sinh, sinh viên	191.089	72.438
5	BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	11.705	14.783
6	BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có mức sống trung bình	124.077	63.574
-	Cận nghèo	29.101	27.769
	- Cận nghèo huyện 30a (NSTW 100%)	5.382	6.801
	- Cận nghèo còn lại (NSTW 70% và NST 30%)	23.719	20.969
-	Hộ nông lâm ngư nghiệp dưới 60 tuổi (NSTW 30%, NST 20%)	50.479	19.131
-	Hộ nông lâm ngư nghiệp từ 60 tuổi trở lên (NSTW 30%, NST 70%)	44.497	16.673
7	BHYT cho người hiến tạng	31	40
8	BHYT cho người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng	4.510	5.699
9	Người DTTS xã KVII, KV III, thôn ĐBKK giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong tiêu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (NSTW 30%, NST 70%)	11.383	4.315

Phụ biểu số 14

**KINH PHÍ KHUYẾN KHÍCH, HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG HẢI SẢN TRÊN VÙNG BIỂN XA THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2010/QĐ-TTG NĂM 2025**

I. Hỗ trợ khai thác và dịch vụ khai thác hải sản																		
STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	1. Hỗ trợ chi phí nhiên liệu					2. Bảo hiểm thân tàu		3. Bảo hiểm tai nạn thuyền viên		4. Mua máy liên lạc tầm xa		II. Kinh phí hỗ trợ nuôi trồng hải sản			III. Kinh phí hỗ trợ khác	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	
		Số tàu					Số lượng tàu	Kinh phí	Số lượng thuyền viên	Kinh phí	Số lượng máy	Kinh phí	Số đối tượng hỗ trợ chi phí lồng nuôi	Số đối tượng hỗ trợ tiên mua giống hải sản	Tổng kinh phí			
		90- <150 CV	150- <250 CV	250- <400 CV	400- <700 CV	≥ 700 CV										Tổng kinh phí		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng			93	1.137	525	529.600	582	3.790	7.430	2.102							535.492
1	Huyện Lý Sơn			8	45	25	25.000	30	180	420	100							25.280
2	Huyện Bình Sơn			20	235	245	155.000	300	2.000	2.500	900							157.900
3	Tp Quảng Ngãi			40	465	60	164.000	80	400	2.000	400							164.800
4	TX Đức Phổ			25	390	195	185.000	170	1.200	2.500	700							186.900
5	Huyện Mộ Đức				1		300	1	5	5	1							306
6	Huyện Tư Nghĩa				1		300	1	5	5	1							306

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng